



huǒ yào

火药

Noun · gunpowder

Example Sentences

huǒ yào shì hēi sè de

火药是黑色的。

Gunpowder is black.

gǔ dài zhōng guó rén fā míng le huǒ yào

古代中国人发明了火药。

Ancient Chinese people invented gunpowder.

huǒ yào zài zhàn zhēng zhōng céng jīng fēi cháng zhòng yào

火药在战争中曾经非常重要。

Gunpowder was once very important in warfare.

Trace each character, then write the word on your own.

火	火	火	火	火	火	火								
药	药	药	药	药	药	药	药	药	药	药	药			
药														